

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 6**MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay****I. Odd one out.***(Chọn từ khác loại.)*

1.

eyes (n): mắt

mustache (n): ria mép

near (prep): gần

mouth (n): cái miệng

=> Chọn C vì đây là giới từ chỉ vị trí, các phương án còn lại đều là các danh từ.

2.

blonde (a): vàng hoe

strong (a): khỏe mạnh

curly (a): xoắn

traigth (a): thẳng

=> Chọn B vì đây là tính từ chỉ thể trạng, các phương án còn lại đều là các tính từ chỉ đặc điểm của tóc.

3.

big (a): to lớn

slim (a): gầy

weak (a): yếu

beard (n): râu quai nón

=> Chọn D vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là các tính từ.

4.

subway (n): tàu điện ngầm

behind (prep): ở phía sau

next to (prep): ở bên cạnh

opposite (prep): đối diện

=> Chọn A vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là các giới từ chỉ vị trí

5.

by train: (di chuyển) bằng tàu hỏa

no parking: không được đỗ xe

turn right: rẽ phải

do not enter: không được vào

=> Chọn A vì đây là cụm từ chỉ cách di chuyển, các phương án còn lại đều là các cụm từ chỉ nội dung trên những biển báo.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

by + danh từ chỉ phương tiện: di chuyển bằng ...

I go to the museum **by** bus.

(Tôi đến bảo tàng bằng xe buýt.)

=> **Chọn B**

2.

“My sister” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu phủ định với động từ thường ta cần dùng “doesn’t”.

My sister **doesn’t** have a big nose.

(Chị gái tôi không có cái mũi to.)

=> **Chọn A**

3.

Câu hỏi với tính từ cần dùng động từ to be. “Your father” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be tương ứng là “is”.

Is your father tall?

(Bố bạn có cao không?)

=> **Chọn C**

4.

Hỏi về cách thức di chuyển dùng “How”.

How do you go to school? - I walk to school.

(Bạn đến trường bằng cách nào? - Tôi đi bộ đến trường.)

=> **Chọn A**

5.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về vị trí nên câu hỏi cũng cần hỏi thông tin về vị trí => dùng "Where".

Where is the park? - It's next to the supermarket.

(Công viên ở đâu? - Nó ở cạnh siêu thị.)

=> **Chọn A**

III. Look and complete the words. The first letters are given.

(Nhìn và hoàn thành các từ. Những chữ cái đầu đã được cung cấp.)

1. **traffic lights**: đèn giao thông

2. **mustache** (n): ria mép

3. **short** (a): thấp

4. **turn right**: rẽ phải

5. **opposite** (prep): đối diện

IV. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name's Linda. This is a picture of my grandma. She is 63 years old. She is old, but she is (1) **strong**. She often (2) **does** the morning exercise every day. She is tall and (3) **thin**. She (4) **has** small nose and a small (5) **mouth**. I love my grandma very much.

Tạm dịch:

Tên tôi là Linda. Đây là hình ảnh của bà tôi. Bà tôi 63 tuổi. Bà đã cao tuổi nhưng vẫn còn khoẻ mạnh. Bà tôi thường tập thể dục buổi sáng hàng ngày. Bà cao và gầy. Bà tôi có chiếc mũi nhỏ và cái miệng nhỏ. Tôi yêu bà tôi rất nhiều.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. your/ or/ short?/ Is/ sister/ tall

Is your sister tall or short?

(Em gái của bạn cao hay thấp?)

2. blond hair./ best friend/ has/ My/ long

My best friend has long blond hair.

(Bạn thân của tôi có mái tóc dài màu vàng hoe.)

3. mom/ have/ hair./ My / doesn't/ short

My mom doesn't have short hair.

(Mẹ tôi không có mái tóc ngắn.)

4. park./ next to/ is/ The/ the/ museum

The museum is next to the park.

(Bảo tàng ở bên cạnh công viên.)

5. on/ to/ I/ foot./ go/ the market

I go to the market on foot.

(Tôi đi bộ đến siêu thị.)